ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01 /2019/QĐ-UBND	*Phú Thọ, ngày 21 tháng 01 năm 2019*

SỞ TƯ PHÁP TỈNH PHÚ THỌ
ĐẾN Số: 326
Ngày: 24-01-2019
Chuyển: VB
Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Người ký: Trần Thị Nhung
Email: nhungtt@phutho.gov.vn
Cơ quan: Sở Tư pháp, Tỉnh Phú Thọ
Thời gian ký: 12.06.2019 16:23:45 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 99/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ đến năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại tờ trình số 149/TTr-SXD ngày 27 tháng 12 năm 2018 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, gồm các điểm mỏ:

1. Mỏ cát lòng sông Hồng, địa bàn xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao.
2. Mỏ cát lòng sông Hồng, địa bàn xã Hồng Đà, huyện Tam Nông.
3. Mỏ cát lòng sông Hồng, địa bàn xã Vực Trường, huyện Tam Nông.
4. Mỏ cát lòng sông Đà, địa bàn xã Phượng Mao và xã Trung Nghĩa, huyện Thanh Thủy.

5. Mỏ cát lòng sông Đà, địa bàn xã Yến Mao, huyện Thanh Thủy.
6. Mỏ cát lòng sông Đà, địa bàn xã Yến Mao, huyện Thanh Thủy.

Tọa độ các điểm khép góc, diện tích, tài nguyên dự báo, công suất dự kiến, cao độ quy hoạch dự kiến của các điểm mỏ chi tiết tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức công bố, công khai Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung theo quy định của nhà nước; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, các cơ quan liên quan, UBND các huyện, thành, thị tổ chức, quản lý thực hiện Quy hoạch theo quy định của nhà nước.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2019. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTTU, TTHĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- CT, các PCT;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Các PCVP;
- Công báo tỉnh Phú Thọ;
- Lưu: VT, KT1 (L-36b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Công Thủy

Phụ lục: TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC, DIỆN TÍCH, TÀI NGUYÊN DỰ BÁO, CÔNG SUẤT DỰ KIẾN, CAO ĐỘ QUY HOẠCH DỰ KIẾN CỦA CÁC ĐIỂM MỎ

(ban hành kèm theo Quyết định số: 01 /2019/QĐ-UBND ngày 21 /01/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ)

---

1. Mỏ cát lòng sông Hồng, địa bàn xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Công suất dự kiến (1.000 m^3/năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)				
2.352.159,46	562.492,04	0,91	37.310,00	10 - 50	+2,00
2.352.390,50	562.551,16				
2.352.266,47	562.572,07				
2.352.139,19	562.534,01				
2.352.159,46	562.492,04				

2. Mỏ cát lòng sông Hồng, địa bàn xã Hồng Đà, huyện Tam Nông:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Công suất dự kiến (1.000 m^3/năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)				
2.351.897,61	562.464,19	19,48	759.720,00	10 - 50	+2,00
2.351.896,87	562.521,95				
2.351.627,00	562.513,82				
2.350.643,02	562.352,30				
2.350.680,84	562.230,18				
2.351.083,68	562.357,33				
2.351.260,77	562.364,35				
2.351.461,70	562.126,92				
2.351.897,61	562.464,19				

3. Mỏ cát lòng sông Hồng, địa bàn xã Vực Trường, huyện Tam Nông:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Công suất dự kiến (1.000 m^3/năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)				
2.366.970,25	549.899,11	14,85	564.300,00	10 - 50	+7,00
2.366.829,99	549.926,75				
2.366.824,98	549.872,50				
2.366.725,71	549.492,31				
2.366.692,96	549.421,83				
2.366.653,64	549.378,33				
2.366.512,64	549.195,96				
2.366.496,53	549.146,23				
2.366.445,79	549.076,18				
2.366.335,18	548.968,84				
2.366.273,61	548.928,64				
2.366.357,03	548.825,53				
2.366.626,06	549.120,96				
2.366.816,95	549.420,90				
2.366.929,86	549.711,90				
2.366.970,25	549.899,11				

4. Mỏ cát lòng sông Đà, địa bàn xã Phượng Mao và xã Trung Nghĩa, huyện Thanh Thủy:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Công suất dự kiến (1.000 m^3/năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)				
2.330.699,52	556.985,97	3,00	136.060,00	10 - 50	+4,00
2.330.506,24	556.899,40				
2.330.219,85	556.790,32				
2.330.232,64	556.741,99				
2.330.459,50	556.811,00				
2.330.662,29	556.893,16				
2.330.699,52	556.985,97				

5. Mỏ cát lòng sông Đà, địa bàn xã Yến Mao, huyện Thanh Thủy:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Công suất dự kiến (1.000 m^3/năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)				
2.329.172,57	556.152,68	4,07	183.150,00	10 - 50	+4,00
2.329.170,24	556.220,58				
2.328.890,26	556.234,53				
2.328.722,68	556.266,68				
2.328.708,92	556.157,54				
2.328.884,89	556.140,14				
2.329.172,57	556.152,68				

6. Mỏ cát lòng sông Đà, địa bàn xã Yến Mao, huyện Thanh Thủy:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Công suất dự kiến (1.000 m^3/năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)				
2.326.994,37	556.454,17	10,84	505.020,00	10 - 50	+4,00
2.327.014,41	556.522,83				
2.326.220,28	556.850,27				
2.326.165,02	556.677,19				
2.326.994,37	556.454,17				